

Số: 59 /TB - STNMT

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 6 năm 2013

THÔNG BÁO

Công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của tỉnh Vĩnh Phúc

Thực hiện Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, sau khi đã được Chính phủ thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Vĩnh Phúc tại Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/3/2013. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Vĩnh Phúc với những nội dung sau đây:

1. Nội dung xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

Thứ tự	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010 (ha)	Diện tích cấp trên phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định đến năm 2020 (ha)	Kết quả Chính phủ xét duyệt	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
		123.650,05	123.650,05	123.650,05	123.650	100,00
1	Đất nông nghiệp	86.382,26	73.754,00	74.349,80	74.350	60,13
1.1	Đất trồng lúa	34.624,13	30.420,00	30.695,30	30.695	41,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	27.750,46	25.500,00	25.509,75	25.510	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.562,94		6.332,31	6.332	8,52
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.962,28	6.620,00	6.936,75	6.937	9,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	15.125,87	15.200,00	15.356,86	15.357	20,65
1.5	Đất rừng sản xuất	13.486,37	6.694,00	6.719,54	6.720	9,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.584,16	4.245,00	4.344,23	4.344	5,84
2	Đất phi nông nghiệp	35.108,59	49.372,00	48.826,97	48.827	39,49
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	257,40		342,94	343	0,70
2.2	Đất quốc phòng	1.284,31	2.834,00	2.840,83	2.841	5,82
2.3	Đất an ninh	332,93	587,00	587,38	587	1,20
2.4	Đất khu công nghiệp	1.451,29	6.407,00		4.933	8,84
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	1.224	6.407,00		4.318	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	227		615,00	615	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	25,32		115,12	115	0,24
2.6	Đất di tích, danh thắng	124,75	1.526,00	348,34	348	0,71
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,59	297,00	295,21	295	0,60

2.8	Đất tôn giáo tín ngưỡng	201,68		234,82	235	0,48
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	749,27		991,17	991	2,03
2.10	Đất phát triển hạ tầng	13.019,52	18.826,00	18.826,11	18.826	38,56
	Đất cơ sở văn hóa	147,52	178,00	297,33	297	
	Đất cơ sở y tế	88,56	174,00	201,81	202	
	Đất giáo dục - đào tạo	608,83	1.400,00	1.664,32	1.664	
	Đất thể dục - thể thao	353,53	545,00	596,48	596	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.668,97	3.079,00	3.198,96	3.199	6,55
3	Đất chưa sử dụng	2.159,20	524,00	473,28	473	0,38
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		524,00	473,28	473	
3.2	Trong đó: Đất CSD đưa vào sử dụng		1.635,00	1.685,92	1.686	
4	Đất đô thị	12.538,52		24.143,78	24.144	19,53
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15.140,87		15.140,87	15.141	12,24
6	Đất khu du lịch	566,60		1.415,83	1.416	1,15

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	13.687	8.682	5.005
1.1	Đất trồng lúa	3.140	1.873	1.267
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.171	1.398	773
1.3	Đất rừng phòng hộ	700	372	328
1.4	Đất rừng đặc dụng	269	98	171
1.5	Đất rừng sản xuất	3.897	2.589	1.308
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	370	230	140
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	100		100
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	100		100

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kỳ quy hoạch, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 1.686 ha, trong đó sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 1.314 ha (đất rừng phòng hộ là 1.175 ha; đất rừng sản xuất là 130 ha), sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 372 ha (đất quốc phòng là 98 ha; đất khu công nghiệp là 12 ha; đất cho hoạt động khoáng sản là 80 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải là 63 ha, ...).

2. Nội dung xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Phân theo từng năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	123,650	123,650	123,650	123,650	123,650
1	Đất nông nghiệp	86,050	85,578	83,875	81,331	78,621
1.1	Đất trồng lúa	34,447	34,357	33,734	32,893	32,112
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>27,599</i>	<i>27,598</i>	<i>27,264</i>	<i>26,870</i>	<i>26,601</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8,559	8,361	8,030	7,661	7,165
1.3	Đất rừng phòng hộ	3,962	4,155	4,329	5,041	5,717
1.4	Đất rừng đặc dụng	15,126	15,126	15,122	15,349	15,299
1.5	Đất rừng sản xuất	13,382	13,242	12,882	11,012	9,421
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3,570	3,603	3,704	3,847	4,016
2	Đất phi nông nghiệp	35,525	36,206	38,157	41,024	44,060
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	263	261	262	263	273
2.2	Đất quốc phòng	1,284	1,540	1,812	2,093	2,529
2.3	Đất an ninh	335	336	393	466	540
2.4	Đất khu công nghiệp	1,451	1,469	1,838	2,345	2,843
	<i>Trong đó: Đất cụm công nghiệp</i>	<i>249</i>	<i>276</i>	<i>306</i>	<i>342</i>	<i>381</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	29	41	62	90	101
2.6	Đất di tích, danh thắng	125	126	126	146	317
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19	22	27	71	191
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202	202	202	203	204
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	753	753	775	817	886
2.10	Đất phát triển hạ tầng	13,133	13,503	14,304	15,531	16,657
-	Đất cơ sở văn hóa	149	154	160	161	161
-	Đất cơ sở y tế	102	103	118	122	123
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	610	827	1,042	1,043	1,075
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	355	374	419	425	429
2.11	Đất ở đô thị	1,706	1,817	1,983	2,242	2,598
3	Đất đô thị	12,539	13,699	15,020	16,581	18,341
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	15,141	15,141	15,141	15,141	15,141
5	Đất khu du lịch	567	697	827	957	1,087

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.682	397	637	1.913	2.760	2.975
1	Đất trồng lúa	1.873	64	141	464	603	601
2	Đất trồng cây lâu năm	1.398	40	162	331	369	496
3	Đất rừng phòng hộ	3.722	4	33	35	78	222
4	Đất rừng đặc dụng	98			4	44	50
5	Đất rừng sản xuất	2.589	40	205	360	1.025	959
6	Đất nuôi trồng thủy sản	230	8	28	51	89	54

Hồ sơ tài liệu về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Vĩnh Phúc được công bố công khai tại Khu vực công khai QH, KHSD đất - tầng 2, Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc.

Sở Tài nguyên và Môi trường xin thông báo công khai rộng rãi đến các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành, thị; các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để biết và giám sát trong quá trình thực hiện. Mọi thông tin chi tiết được công khai tại Sở hoặc tại webside của Sở: <http://tnmtvinhphuc.gov.vn>. Trong quá trình thực hiện rất mong có những ý kiến đóng góp cho phương án kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) và phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 tỉnh Vĩnh Phúc./.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lộc